

Số: 370/QĐ-CDYTHN

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành chương trình đào tạo chính quy  
ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ cao đẳng**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI**

Căn cứ Quyết định số 6595/QĐ-UBND ngày 01/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc xác định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Cao đẳng Y tế Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp;

Căn cứ Quy chế tổ chức hoạt động của trường Cao đẳng Y tế Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 186 /QĐ- CDYHN ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội về việc thành lập Hội đồng thẩm định 09 chương trình đào tạo;

Căn cứ Biên bản Thẩm định CTĐT bổ sung, chỉnh sửa ngày 10 tháng 4 năm 2019, Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo trường Cao đẳng Y tế Hà Nội.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo chương trình đào tạo chính quy trình độ cao đẳng ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học (có chương trình kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định được áp dụng bắt đầu cho khóa tuyển sinh từ 7/2019.

**Điều 3.** Phòng Đào tạo, các Khoa/bộ môn và các phòng chức năng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu (Để báo cáo);
- Như Điều 3 (Để thực hiện);
- Lưu VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Văn Tân**

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI

---

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 370/QĐ-CĐYTHN ngày 04 tháng 06 năm 2019  
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng y tế Hà Nội)*

**Trình độ đào tạo :** Cao đẳng  
**Ngành đào tạo :** Kỹ thuật xét nghiệm y học  
**Mã Ngành :** 6720602  
**Hình thức đào tạo :** Chính quy

*Hà Nội, 2019*

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 370/QĐ-CĐYTHN ngày 04 tháng 06 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng y tế Hà Nội)

|                      |                                  |
|----------------------|----------------------------------|
| Tên ngành, nghề      | : Kỹ thuật Xét nghiệm y học      |
| Mã ngành, nghề       | : 6720602                        |
| Trình độ đào tạo     | : Cao đẳng                       |
| Hình thức đào tạo    | : Chính quy                      |
| Đối tượng tuyển sinh | : Tốt nghiệp Trung học phổ thông |
| Thời gian đào tạo    | : 3 năm.                         |

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo người Kỹ thuật viên xét nghiệm có kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức và kỹ năng chuyên ngành ở trình độ cao đẳng để thực hiện các kỹ thuật xét nghiệm thuộc các lĩnh vực: vi sinh, ký sinh trùng, hoá sinh, huyết học, truyền máu, miễn dịch, di truyền, giải phẫu bệnh phục vụ yêu cầu chẩn đoán và điều trị; có phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao và tác phong thận trọng, chính xác; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo cung cấp cho người học

##### 1.2.1. Kiến thức

- Trình bày được kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho công việc kỹ thuật xét nghiệm y học;
- Giải thích được cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý; kiến thức y học chuyên ngành phục vụ cho công việc;
- Trình bày được sự tác động của môi trường sống và sức khỏe con người, các biện pháp duy trì, cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe;
- Giải thích được nguyên lý, cơ chế các xét nghiệm hóa sinh miễn dịch, huyết học truyền máu, vi sinh - ký sinh trùng, tế bào - mô bệnh học thông thường phục vụ chẩn đoán và điều trị bệnh;
- Phân tích được nguyên tắc, phương pháp pha chế một số dung dịch chuẩn, thuốc nhuộm, thuốc thử, môi trường;
- Giải thích được các quy chế vô khuẩn, quy định về sử dụng hóa chất, sinh phẩm chuyên dụng, an toàn sinh học và quản lý chất lượng xét nghiệm;
- Trình bày được phương pháp luận khoa học trong công tác nghiên cứu khoa học;
- Vận dụng các kiến thức về chính sách, pháp luật và quy định về chuyên môn nghiệp vụ để bảo vệ quyền lợi chính đáng của cá nhân, đồng nghiệp, người bệnh và nhân dân trong điều kiện chuyên môn cụ thể;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### **1.2.2. Kỹ năng**

- Pha chế thành thạo một số dung dịch đệm, thuốc nhuộm, thuốc thử, môi trường, sử dụng được các bộ thuốc thử (kit) phục vụ cho công tác xét nghiệm;
- Làm thành thạo các xét nghiệm cơ bản về huyết học truyền máu, hóa sinh miễn dịch, vi sinh ký sinh trùng, xét nghiệm tế bào phục vụ chẩn đoán và điều trị bệnh;
- Định danh được các vi sinh vật gây bệnh thường gặp; nhận định và phân tích được kết quả xét nghiệm sinh hóa miễn dịch, huyết học truyền máu cơ bản; xác định được tế bào mô bệnh học trong tổn thương dạng viêm và u một số mô của cơ thể;
- Tổ chức được xét nghiệm hàng loạt tại cộng đồng một cách độc lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp;
- Sử dụng và bảo quản được các trang thiết bị, hóa chất, sinh phẩm chuyên dụng trong phòng xét nghiệm;
- Kiểm soát được lây nhiễm, xử lý rác thải theo đúng quy định về an toàn sinh học phòng xét nghiệm;
- Ghi chép, vào sổ, thống kê các hoạt động chuyên môn theo mẫu quy định. Lưu trữ, bảo quản các tài liệu trong lĩnh vực được giao;
- Tham gia công tác quản lý phòng xét nghiệm, chất lượng phòng xét nghiệm;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### **1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Hướng dẫn, giám sát các nhân viên trong nhóm, trong tổ hoặc các sinh viên thực tập thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn xác định;
- Chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân trước nhóm và cấp trên;
- Đánh giá đúng chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- Tuân thủ các nguyên tắc, quy trình kỹ thuật xét nghiệm, quy trình bảo đảm chất lượng xét nghiệm; các quy định về an toàn lao động, an toàn sinh học, sử dụng, bảo dưỡng cơ sở vật chất và các trang thiết bị;
- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hành nghề theo quy định của pháp luật;
- Xây dựng môi trường làm việc an toàn hiệu quả;
- Thận trọng, tỉ mỉ, chính xác, khoa học và đúng mực trong khi thực hiện nhiệm vụ.

### **1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm

- Tiếp đón và trả kết quả;
- Tiếp nhận, lấy mẫu và xử lý mẫu;
- Xét nghiệm huyết học truyền máu;

- Xét nghiệm hóa sinh, miễn dịch;
- Xét nghiệm vi sinh ký sinh trùng;
- Xét nghiệm giải phẫu bệnh và tế bào.

#### **1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ**

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

#### **2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC**

- Số lượng môn học, mô đun: 30
- Khối lượng kiến thức toàn khoá học: 107 tín chỉ (2550 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 465 giờ (23 tín chỉ)
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 84 tín chỉ (2085 giờ)
- Khối lượng lý thuyết: 890 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1660 giờ.

### 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

| TT | Mã MH/MD | Tên môn học / mô đun           | Thời gian học tập (tín chỉ) |           |                               |                   | Thời gian học tập (giờ) |           |                               |                   |                  |                  |
|----|----------|--------------------------------|-----------------------------|-----------|-------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------|-------------------------------|-------------------|------------------|------------------|
|    |          |                                | Tổng số                     | Lý thuyết | Thực hành/ bài tập/ thảo luận | Thực tập lâm sàng | Tổng số                 | Lý thuyết | Thực hành/ bài tập/ thảo luận | Thực tập lâm sàng | Thi/ kiểm tra LT | Thi/ kiểm tra TH |
|    |          |                                |                             |           |                               |                   |                         |           |                               |                   |                  |                  |
|    | I        | Các môn học chung              | 23                          | 15        | 8                             | 0                 | 465                     | 157       | 283                           | 0                 | 21               | 4                |
| 1  | CH01     | Chính trị                      | 4                           | 3         | 1                             | 0                 | 75                      | 41        | 29                            | 0                 | 5                | 0                |
| 2  | CH02     | Tin học                        | 3                           | 1         | 2                             | 0                 | 75                      | 15        | 58                            | 0                 | 1                | 1                |
| 3  | CH03     | Ngoại ngữ (tiếng Anh)          | 6                           | 4         | 2                             | 0                 | 120                     | 42        | 72                            | 0                 | 6                | 0                |
| 4  | CH04     | Pháp luật                      | 2                           | 2         | 0                             | 0                 | 30                      | 18        | 10                            | 0                 | 2                | 0                |
| 5  | CH05     | Giáo dục thể chất              | 2                           | 0         | 2                             | 0                 | 60                      | 5         | 51                            | 0                 | 1                | 3                |
| 6  | CH06     | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 5                           | 5         | 0                             | 0                 | 75                      | 36        | 35                            | 0                 | 4                | 0                |
| 7  | CH07     | Tiếng Anh chuyên ngành         | 1                           | 0         | 1                             | 0                 | 30                      | 0         | 28                            | 0                 | 2                | 0                |

|    | II.    | Các môn học chuyên ngành                         | 84 | 47 | 19 | 18 | 2085 | 673 | 542 | 792 | 39 | 39 |
|----|--------|--|----|----|----|----|------|-----|-----|-----|----|----|
|    | II.1   | Các môn học, mô đun cơ sở                        | 19 | 14 | 4  | 1  | 375  | 201 | 113 | 44  | 16 | 1  |
| 8  | CS02A  | KH tế bào đến cơ quan                            | 5  | 4  | 1  | 0  | 90   | 59  | 28  | 0   | 3  | 0  |
| 9  | CS03   | Dược lý  | 2  | 1  | 1  | 0  | 45   | 14  | 28  | 0   | 3  | 0  |
| 10 | CS04   | Kiểm soát nhiễm khuẩn                            | 2  | 1  | 0  | 1  | 60   | 14  | 0   | 44  | 2  | 0  |
| 11 | CS05   | SKMT - Giao tiếp-<br>Giáo dục sức khỏe           | 2  | 2  | 0  | 0  | 30   | 28  | 0   | 0   | 2  | 0  |
| 12 | CS06   | Pháp luật y tế - đạo<br>đức nghề nghiệp          | 1  | 1  | 0  | 0  | 15   | 14  | 0   | 0   | 1  | 0  |
| 13 | CS07   | Dịch tễ học- Thực<br>hành nghiên cứu khoa<br>học | 3  | 3  | 0  | 0  | 45   | 43  | 0   | 0   | 2  | 0  |
| 14 | DIEU01 | Điều dưỡng cơ sở                                 | 2  | 1  | 1  | 0  | 45   | 14  | 28  | 0   | 3  | 0  |
| 15 | XN01   | Hóa phân tích                                    | 2  | 1  | 1  | 0  | 45   | 15  | 29  | 0   | 0  | 1  |
|    | II.2   | Môn học, mô đun chuyên môn                       | 58 | 33 | 15 | 10 | 1395 | 472 | 429 | 438 | 23 | 33 |
| 16 | XN02   | Mô phôi- giải phẫu<br>bệnh                       | 4  | 1  | 1  | 2  | 135  | 14  | 29  | 88  | 1  | 3  |

|    |      |   |   |   |   |     |    |    |     |   |   |   |
|----|------|---|---|---|---|-----|----|----|-----|---|---|---|
| 17 | XN03 | Bệnh học cơ sở                            | 2 | 2 | 0 | 30  | 28 | 0  | 0   | 0 | 2 | 0 |
| 18 | XN04 | Kỹ thuật Xét nghiệm cơ bản                | 5 | 3 | 2 | 105 | 43 | 58 | 0   | 0 | 2 | 2 |
| 19 | XN05 | Huyết học 1 (Tế bào)                      | 4 | 2 | 2 | 90  | 28 | 58 | 0   | 0 | 2 | 2 |
| 20 | XN06 | Huyết học 2 (Đông máu, truyền máu)        | 4 | 2 | 2 | 90  | 28 | 58 | 0   | 0 | 2 | 2 |
| 21 | XN07 | Hóa sinh 1                                | 5 | 4 | 1 | 90  | 58 | 28 | 0   | 0 | 2 | 2 |
| 22 | XN08 | Hóa sinh 2                                | 4 | 3 | 1 | 75  | 43 | 28 | 0   | 0 | 2 | 2 |
| 23 | XN10 | Vi sinh 1                                 | 6 | 4 | 2 | 120 | 58 | 58 | 0   | 0 | 2 | 2 |
| 24 | XN11 | Vi sinh 2                                 | 4 | 3 | 1 | 75  | 43 | 28 | 0   | 0 | 2 | 2 |
| 25 | XN12 | Ký sinh trùng 1                           | 5 | 4 | 1 | 90  | 58 | 28 | 0   | 0 | 2 | 2 |
| 26 | XN13 | Ký sinh trùng 2                           | 3 | 2 | 1 | 60  | 28 | 28 | 0   | 0 | 2 | 2 |
| 27 | XN14 | Kiểm tra chất lượng xét nghiệm            | 4 | 3 | 1 | 75  | 43 | 28 | 0   | 0 | 2 | 2 |
| 28 | XN15 | Thực hành lâm sàng vi sinh- Ký sinh trùng | 4 | 0 | 0 | 180 | 0  | 0  | 175 | 0 | 0 | 5 |



|    |             |   |            |           |           |           |             |            |            |            |           |           |
|----|-------------|---|------------|-----------|-----------|-----------|-------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|
| 29 | XN16        | Thực hành lâm sàng<br>Hoá sinh - huyết học                  | 4          | 0         | 0         | 4         | 180         | 0          | 0          | 175        | 0         | 5         |
|    | <b>II.3</b> | <b>Môn học, mô đun tự<br/>chọn (chọn 1 trong 4<br/>môn)</b> | <b>7</b>   | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>7</b>  | <b>315</b>  | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>310</b> | <b>0</b>  | <b>5</b>  |
|    |             | Thực tế nghề nghiệp<br>(chọn 1 trong 4)                     | 7          | 0         | 0         | 7         | 315         | 0          | 0          | 310        | 0         | 5         |
| 30 | XN17 A      | Thực hành vi sinh   | 7          | 0         | 0         | 7         | 315         | 0          | 0          | 310        | 0         | 5         |
| 31 | XN17B       | Thực hành hóa sinh  | 7          | 0         | 0         | 7         | 315         | 0          | 0          | 310        | 0         | 5         |
| 32 | XN17C       | Thực hành huyết học   | 7          | 0         | 0         | 7         | 315         | 0          | 0          | 310        | 0         | 5         |
| 33 | XN17D       | Thực hành kỹ sinh<br>trùng                                  | 7          | 0         | 0         | 7         | 315         | 0          | 0          | 310        | 0         | 5         |
|    |             | <b>Tổng</b>   | <b>107</b> | <b>62</b> | <b>27</b> | <b>18</b> | <b>2550</b> | <b>830</b> | <b>825</b> | <b>792</b> | <b>60</b> | <b>43</b> |

#### **4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội:

4.1.1. Môn Anh văn thực hiện theo thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

4.1.2. Môn Tin học thực hiện theo thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

4.1.3. Môn Giáo dục thể chất thực hiện theo thông tư số 12/2018/TT- BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

4.1.4. Môn học Pháp luật thực hiện theo thông tư số 13/2018/TT- BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

4.1.5. Môn học Giáo dục chính trị thực hiện theo thông tư số 24/2018/TT- BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc ban hành chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

4.1.6. Môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh thực hiện theo thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

4.2. Tổ chức đào tạo: áp dụng Hướng dẫn đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun, tín chỉ theo thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ngày 13/3/2017.

4.3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung hoạt động ngoại khoá: căn cứ điều kiện cụ thể, khả năng của trường, kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khoá học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo trong chương trình đào tạo, Hiệu trưởng sẽ có quyết định ban hành vào đầu mỗi khoá học.

4.4. Tổ chức thi/ kiểm tra hết môn học/ mô đun: Áp dụng Quy định về thực hiện chương

trình đào tạo theo thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ngày 13/3/2017 và được cụ thể hoá trong nội dung chi giờ từng môn học và quy chế đào tạo.

4.5. Tổ chức xét công nhận tốt nghiệp: Áp dụng Quy định xét công nhận tốt nghiệp theo thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ngày 13/3/2017, cụ thể:

- Người học phải học hết chương trình đào tạo và phải tích lũy đủ số mô đun/ tín chỉ theo quy định của chương trình đào tạo.
- Hiệu trưởng sẽ căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học.
- Hiệu trưởng các trường căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng danh hiệu cử nhân thực hành ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học (bằng bậc 5 trong khung trình độ quốc gia).

4.6. Các phương pháp dạy – học chính: tất cả các môn học cần được giảng dạy bằng phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm như thảo luận nhóm, bài tập tình huống, thảo luận ca lâm sàng, giải quyết vấn đề, bài tập nhóm, bài tập lớn, thực hành dựa vào bằng chứng

4.7. Điều kiện thực hiện chương trình:

- Tổ chức học lý thuyết tại giảng đường có đủ thiết bị âm thanh, ánh sáng, máy chiếu.
- Tổ chức học thực hành tại phòng thực hành có đủ trang thiết bị, mô hình thực hành theo yêu cầu của từng môn học.
- Tổ chức thực địa tại các cơ sở y tế đã công bố đủ điều kiện là cơ sở đào tạo thực hành trong khối ngành sức khỏe, có ký hợp đồng nguyên tắc theo nghị định 111/2017/NĐ-CP về việc phối hợp đào tạo thực hành giữa cơ sở giáo dục và cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.
- Giảng viên đạt tiêu chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ và có đủ kinh nghiệm giảng dạy.